

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG
ĐƠN VỊ: KHOA KẾ TOÁN KIỂM TOÁN

ĐỀ THI VÀ ĐÁP ÁN
THI KẾT THÚC HỌC PHẦN
Học kỳ 3, năm học 2023-2024

I. Thông tin chung

Tên học phần:	Kế toán tài chính 2		
Mã học phần:	71ACCT30103	Số tin chỉ:	3
Mã nhóm lớp học phần:	233_71ACCT30103_01		
Hình thức thi: Trắc nghiệm kết hợp Tự luận	Thời gian làm bài:	75	phút
<i>Thí sinh được tham khảo tài liệu:</i>	<input checked="" type="checkbox"/> Có	<input type="checkbox"/> Không	
	<i>Chỉ sử dụng tài liệu giấy</i>		

1. Format đề thi

- Font: Times New Roman
- Size: 13
- Tên các phương án lựa chọn: **in hoa, in đậm**
- Không sử dụng nhảy chữ/số tự động (numbering)
- Mặc định phương án đúng luôn luôn là Phương án A ghi ANSWER: A
- Tổng số câu hỏi thi:
- Quy ước đặt tên file đề thi:
 - + Mã học phần_Tên học phần_Mã nhóm học phần_TNTL_De 1
 - + Mã học phần_Tên học phần_Mã nhóm học phần_TNTL_De 1_Mã đề (*Nếu sử dụng nhiều mã đề cho 1 lần thi*).

2. Giao nhận đề thi

Sau khi kiểm duyệt đề thi, đáp án/rubric. **Trưởng Khoa/Bộ môn** gửi đề thi, đáp án/rubric về Trung tâm Khảo thí qua email: khaothivanlang@gmail.com bao gồm file word và file pdf (***nén lại và đặt mật khẩu file nén***) và nhắn tin + họ tên người gửi qua số điện thoại **0918.01.03.09** (Phan Nhật Linh).
 - Khuyến khích Giảng viên biên soạn và nộp đề thi, đáp án bằng **File Hot Potatoes**. Trung tâm Khảo thí gửi kèm File cài đặt và File hướng dẫn sử dụng để hỗ trợ Quý Thầy Cô.

II. Các yêu cầu của đề thi nhằm đáp ứng CLO

(Phần này phải phối hợp với thông tin từ đề cương chi tiết của học phần)

Ký hiệu CLO	Nội dung CLO	Hình thức đánh giá	Trọng số CLO trong thành phần đánh giá (%)	Câu hỏi thi số	Điểm số tối đa	Lấy dữ liệu đo lường mức đạt PLO/PI
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
CLO1	Giải thích cách hạch toán các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến kế toán doanh nghiệp sản xuất, thương mại, cung cấp dịch vụ; Các giao dịch ngoại tệ; Các khoản phải thu, phải trả nội bộ; Hoạt động xây lắp và xây dựng cơ bản.	Trắc nghiệm	24%	Câu 1 Câu 2 Câu 3 Câu 4 Câu 5 Câu 6	0,4 0,4 0,4 0,4 0,4 0,4	PLO1/PI1.1
CLO2	Trình bày các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính liên quan đến kế toán doanh nghiệp sản xuất, thương mại, cung cấp dịch vụ; Các giao dịch ngoại tệ; Các khoản phải thu, phải trả nội bộ; Hoạt động xây lắp và xây dựng cơ bản.	Trắc nghiệm	8%	Câu 7 Câu 8	0,4 0,4	PLO2/PI2.1
CLO3	Hạch toán các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến kế toán doanh nghiệp sản xuất, thương mại, cung cấp dịch vụ; Các giao dịch ngoại tệ; Các khoản phải thu, phải trả nội bộ; Hoạt động xây lắp và xây dựng cơ bản một cách thành thạo.	Tự luận	60%	1 bài	6,0	PLO8/PI8.1
CLO5	Thể hiện sự tuân thủ quy định chuẩn mực kế toán Việt Nam khi giải quyết các tình huống nêu ra trong học phần.	Trắc nghiệm	8%	Câu9 Câu10	0,4 0,4	PLO9/PI9.1

III. Nội dung câu hỏi thi**PHẦN TRẮC NGHIỆM (10 câu x 0,4 điểm)****Random 1 trong 2 câu sau:****Câu 1a@C1-CLO1-DP**

Tại công ty sản xuất đồ gỗ nội thất, số gỗ Thông dùng không hết còn tại phân xưởng cuối kỳ trước là 68.000.000 đồng, kế toán ghi:

A. Nợ 621 68.000.000 Có 152GT 68.000.000	B. Nợ TK 621 (68.000.000) Có TK 152GT (68.000.000)
C. Nợ TK152GT 68.000.000 Có TK 621 68.000.000	D. Nợ TK 152GT 68.000.000 Có TK 154 68.000.000

ANSWER: A

Câu 1b@C1-CLO1-DP

Phế liệu thu hồi nhập kho sau quá trình sản xuất sản phẩm Y ước tính trị giá 1.500.000đ, kế toán ghi:

A. Nợ TK 152 1.500.000 Có TK 154Y 1.500.000	B. Nợ TK 153 1.500.000 Có TK 154Y 1.500.000
C. Nợ TK 152Y 1.500.000 Có TK 711 1.500.000	D. Nợ TK 153Y 1.500.000 Có TK 711 1.500.000

ANSWER: A

Random 1 trong 2 câu sau:**Câu 2a@C2-CLO1-DP**

Ngày 05/12/N, doanh nghiệp nhận chuyển khoản ứng trước 2.500 USD cho lô hàng sắp xuất khẩu từ nhà cung cấp Q từ Seoul về Việt Nam. Ngày 20/12/N, lô hàng được xuất khẩu và làm thủ tục thông quan với giá FOB là 12.500 USD, thuế suất thuế Xuất khẩu 0%, tiền hàng sau khi trừ đi khoản ứng trước còn lại chưa thanh toán. Tỷ giá giao dịch thực tế mua – bán tại các thời điểm trên như sau:

Ngày	Tỷ giá mua (VND/USD)	Tỷ giá bán (VND/USD)
05/12/N	24.200	24.450
20/12/N	24.280	24.560

Ngày 20/12/N, ngoài phản ánh bút toán giá vốn hàng bán, kế toán ghi:

A. Nợ TK 131Q 303.300.000 Có TK 511 303.300.000	B. Nợ TK 131Q 303.500.000 Có TK 511 303.500.000
C. Nợ TK 131Q 297.250.000 Nợ TK 1122 60.500.000 Có TK 511 236.750.000	D. Nợ TK 131Q 243.000.000 Nợ TK 1122 60.500.000 Có TK 511 303.500.000

ANSWER: A

Câu 2b@C2-CLO1-DP

Ngày 05/12/N, doanh nghiệp nhận chuyển khoản ứng trước 2.500 USD cho lô hàng sắp xuất khẩu từ nhà cung cấp Q từ Seoul về Việt Nam. Ngày 20/12/N, lô hàng được xuất khẩu và làm thủ tục thông quan với giá FOB là 12.500 USD, thuế suất thuế Xuất khẩu 0%, tiền hàng sau khi trừ đi khoản ứng trước còn lại chưa thanh toán. Tỷ giá giao dịch thực tế mua – bán tại các thời điểm trên như sau:

Ngày	Tỷ giá mua (VND/USD)	Tỷ giá bán (VND/USD)

05/12/N	24.250	24.450
20/12/N	24.380	24.560

Ngày 20/12/N, ngoài phản ánh bút toán giá vốn hàng bán, kế toán ghi:

A. Nợ TK 131Q 304.425.000 Có TK 511 304.425.000	B. Nợ TK 131Q 304.750.000 Có TK 511 304.750.000
C. Nợ TK 131Q 243.8000.000 Nợ TK 1122 60.625.000 Có TK 511 304.425.000	D. Nợ TK 131Q 243.800.000 Nợ TK 1122 60.625.000 Có TK 511 304.750.000

ANSWER: A

Random 1 trong 2 câu sau:

Câu 3a@C1-CLO1-DP

Công ty sản xuất M xuất 1.000 sản phẩm X gửi đại lý T, giá xuất kho 150.000đ/sp. Giá bán chưa thuế qui định cho đại lý 250.000đ/sp, thuế GTGT 10%. Hoa hồng cho đại lý 5% tính trên giá bán chưa thuế, kế toán công ty M ghi:

A. Nợ TK 157X_ĐLT 150.000.000 Có TK 155X 150.000.000	B. Nợ TK 632 150.000.000 Có TK 155X 150.000.000 Nợ TK 641 12.500.000 Có TK 111 12.500.000
C. Nợ TK 632 150.000.000 Có TK 155X 150.000.000	D. Nợ TK 131T 275.000.000 Có TK 511 250.000.000 Có TK 33311 25.000.000

ANSWER: A

Câu 3b@C2-CLO1-DP

Công ty K xuất kho hàng hoá B bán trả góp cho khách hàng M, giá bán trả góp 12 tháng đã bao gồm thuế GTGT 10% là 360.000.000đ, trong đó lãi trả góp là 30.000.000đ, giá xuất kho là 280.000.000đ. Thời gian trả góp bắt đầu từ đầu tháng sau. Bút toán nào phản ánh doanh thu bán hàng tại công ty K?

A. Nợ TK 131M 360.000.000 Có TK 511 300.000.000 Có TK 33311 30.000.000 Có TK 3387 30.000.000	B. Nợ TK 131M 393.000.000 Có TK 511 330.000.000 Có TK 33311 33.000.000 Có TK 3387 30.000.000
C. Nợ TK 131M 360.000.000 Có TK 511 300.000.000 Có TK 33311 30.000.000 Có TK 515 30.000.000	D. Nợ TK 131M 393.000.000 Có TK 511 330.000.000 Có TK 33311 33.000.000 Có TK 515 30.000.000

ANSWER: A

Random 1 trong 2 câu sau:

Câu 4a@C3-CLO1_DP

Trường hợp đơn vị trực thuộc không được phân cấp ghi nhận doanh thu, khi cấp trên xuất kho kèm phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ 1 lô hàng hoá với giá xuất kho là 20.000.000đ, giá bán

22.000.000đ, thuế suất thuế GTGT hàng bán là 10% giao cho đơn vị cấp dưới tiêu thụ. Kế toán tại đơn vị cấp trên ghi nhận như sau:

A. Nợ TK 1368 20.000.000 Có TK 1561 20.000.000	B. Nợ TK 1561 20.000.000 Có TK 3368 20.000.000
C. Nợ TK 1368 22.000.000 Có TK 1561 20.000.000 Có TK 3331 2.000.000	D. Nợ TK 1561 20.000.000 Nợ TK 1331. 2.000.000 Có TK 3368 22.000.000

ANSWER: A

Câu 4b@C3-CLO1-DP

Trường hợp đơn vị trực thuộc không được phân cấp ghi nhận doanh thu, khi cấp trên xuất kho kèm phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ 1 lô hàng hoá với giá xuất kho là 20.000.000đ, giá bán 22.000.000đ, thuế suất thuế GTGT hàng bán là 10% giao cho đơn vị cấp dưới tiêu thụ. Kế toán tại đơn vị cấp dưới ghi nhận như sau:

A. Nợ TK 1561 20.000.000 Có TK 3368 20.000.000	B. Nợ TK 1368 20.000.000 Có TK 1561 20.000.000
C. Nợ TK 1561 20.000.000 Nợ TK 1331. 2.000.000 Có TK 3368 22.000.000	D. Nợ TK 1368 22.000.000 Có TK 1561 20.000.000 Có TK 3331 2.000.000

ANSWER: A

Random 1 trong 2 câu sau:

Câu 5a @C1-CLO1-DP

Công ty thương mại X xuất kho bán 1 laptop HP và tặng kèm 1 USB cho khách biết giá xuất kho laptop là 12.000.000đ/cái, USB là 450.000đ/cái, giá bán chưa thuế là 22.000.000đ, thuế suất thuế GTGT 10% chưa thu tiền. Ngoài việc ghi nhận doanh thu, kế toán ghi:

A. Nợ TK 632: 12.450.000 Có TK 1561_HP: 12.000.000 Có TK 1561_USB: 450.000	B. Nợ TK 632: 12.000.000 Nợ TK 641: 450.000 Có TK 1561_HP: 12.000.000 Có TK 1561_USB: 450.000
C. Nợ TK 632: 22.450.000 Có TK 1561_HP: 22.000.000 Có TK 1561_USB: 450.000	D. Nợ TK 632: 12.000.000 Nợ TK 811: 450.000 Có TK 1561_HP: 12.000.000 Có TK 1561_USB: 450.000

ANSWER: A

Câu 5b@C3-CLO1-DP

Công ty thương mại X xuất kho bán 1 laptop HP và tặng kèm 2 USB cho khách biết giá xuất kho laptop là 12.000.000đ/cái, USB là 150.000đ/cái, giá bán chưa thuế là 22.000.000đ, thuế suất thuế GTGT 10% chưa thu tiền. Ngoài việc ghi nhận doanh thu, kế toán ghi:

A. Nợ TK 632: 12.300.000 Có TK 1561_HP: 12.000.000 Có TK 1561_USB: 300.000	B. Nợ TK 632: 12.000.000 Nợ TK 641: 300.000 Có TK 1561_HP: 12.000.000 Có TK 1561_USB: 300.000
C. Nợ TK 632: 22.300.000 Có TK 1561_HP: 22.000.000 Có TK 1561_USB: 300.000	D. Nợ TK 632: 12.000.000 Nợ TK 811: 300.000 Có TK 1561_HP: 12.000.000 Có TK 1561_USB: 300.000

ANSWER: A

Random 1 trong 2 câu sau:**Câu 6a@C4 -CLO1-DP**

Lương phải trả cho công nhân viên xây dựng toà nhà văn phòng cho khách hàng A tại công ty xây lắp QIU trong tháng 7/N gồm: Lương nhóm thợ xây, thợ nề: 90.000.000đ; Nhóm thợ sơn, điện, nước: 70.000.000đ; Giám sát công trình: 36.000.000đ; Công nhân điều khiển máy thi công cho công trình 30.000.000đ. Kế toán ghi nhận các khoản trích theo lương theo tỷ lệ đơn vị chịu 23,5%

A. Nợ TK 627 53.110.000 Có TK 338 53.110.000	B. Nợ TK 622 46.060.000 Nợ TK 623 7.050.000 Có TK 338 53.110.000
C. Nợ TK 622 37.600.000 Nợ TK 623 7.050.000 Nợ TK 627 8.460.000 Có TK 338 53.110.000	D. Nợ TK 622 37.600.000 Nợ TK 623 7.050.000 Nợ TK 627 8.460.000 Nợ TK 334 23.730.000 Có TK 338 76.840.000

ANSWER: A

Câu 6b@C4 -CLO1-DP

Lương phải trả cho công nhân viên xây dựng toà nhà văn phòng cho khách hàng A tại công ty xây lắp QIU trong tháng 7/N gồm: Lương nhóm thợ xây, thợ nề: 45.000.000đ; Nhóm thợ sơn, điện, nước: 35.000.000đ; Giám sát công trình: 20.000.000đ; Công nhân điều khiển máy thi công cho công trình 15.000.000đ. Kế toán ghi nhận các khoản trích theo lương theo tỷ lệ đơn vị chịu 23,5%

A. Nợ TK 627 27.025.000 Có TK 338 27.025.000	B. Nợ TK 622 23.030.000 Nợ TK 623 3.995.000 Có TK 338 27.025.000
C. Nợ TK 622 18.800.000 Nợ TK 623 3.525.000 Nợ TK 627 4.700.000 Có TK 338 27.025.000	D. Nợ TK 622 18.800.000 Nợ TK 623 3.525.000 Nợ TK 627 4.700.000 Nợ TK 334 12.075.000 Có TK 338 39.100.000

ANSWER: A

Random 1 trong 2 câu sau:

Câu 7a@C2-CLO2-DP

Ngày 31/12/N, số dư của tài khoản phải thu khách hàng trước khi đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ như sau:

TK	Chi tiết	USD	VND
331_A (Dư Có)	Hạn thanh toán 30 ngày	2.000	48.900.000
331_B (Dư Có)	Hạn thanh toán 20 ngày	-	55.000.000
331_D (Dư Nợ)	Nhận được thông báo bên bán cam kết trả lại tiền trong 3 tuần, do không có hàng giao	4.000	97.920.000

Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày 31/12 mua là 24.480 VNĐ/USD và bán là 24.680 VNĐ/USD, kế toán trình bày số dư TK 131 trên Bảng cân đối kế toán (đơn vị tính: đồng):

A. Phải trả người bán ngắn hạn (Mã số 312): 104.360.000; Trả trước cho người bán (Mã số 132): 97.920.000	B. Phải trả người bán ngắn hạn (Mã số 312): 6.440.000
C. Phải trả người bán ngắn hạn (Mã số 312): 104.360.000; Trả trước cho người bán (Mã số 132): 98.720.000	D. Phải trả người bán ngắn hạn (Mã số 312): 5.640.000;

ANSWER: A

Câu 7b@C2-CLO2-DP

Ngày 31/12/N, số dư của tài khoản phải thu khách hàng trước khi đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ như sau:

TK	Chi tiết	USD	VND
331_A (Dư Có)	Hạn thanh toán 30 ngày	2.000	49.400.000
331_B (Dư Có)	Hạn thanh toán 20 ngày	-	55.000.000
331_D (Dư Nợ)	Nhận được thông báo bên bán cam kết trả lại tiền trong 3 tuần, do không có hàng giao	4.000	97.920.000

Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày 31/12 mua là 24.500 VNĐ/USD và bán là 24.700 VNĐ/USD, kế toán trình bày số dư TK 131 trên Bảng cân đối kế toán (đơn vị tính: đồng):

A. Phải trả người bán ngắn hạn (Mã số 312): 104.400.000; Trả trước cho người bán (Mã số 132): 98.000.000	B. Phải trả người bán ngắn hạn (Mã số 312): 6.400.000
C. Phải trả người bán ngắn hạn (Mã số 312): 104.400.000; Trả trước cho người bán (Mã số 132): 98.800.000	D. Phải trả người bán ngắn hạn (Mã số 312): 5.600.000;

ANSWER: A

Random 1 trong 2 câu sau:

Câu 8a@C1-CLO2 -DP

Trích tình hình số dư các tài khoản hàng tồn kho: (Đơn vị tính: đồng)

Tài khoản	Số tiền (đồng)	
	Bên Nợ	Bên Có
TK 1541 “Hàng đem gia công”	240.000.000	
TK 156 “Hàng hoá”	658.000.000	

TK 157 “Hàng gửi đi bán”	152.000.000	
TK 2294 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho”		32.000.000

Với thông tin trên được trình bày bao nhiêu vào chỉ tiêu 141 – Hàng tồn kho trên bảng cân đối kế toán.

- A. 1.050.000.000
- B. 1.018.000.000
- C. 658.000.000
- D. 810.000.000

ANSWER: A

Câu 8b@C1-CLO2 -DP

Trích tình hình số dư các tài khoản hàng tồn kho: (Đơn vị tính: đồng)

Tài khoản	Số tiền (đồng)	
	Bên Nợ	Bên Có
TK 1541 “Hàng đem gia công”	120.000.000	
TK 156 “Hàng hoá”	329.000.000	
TK 157 “Hàng gửi đi bán”	76.000.000	
TK 2294 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho”		16.000.000

Với thông tin trên được trình bày bao nhiêu vào chỉ tiêu 141 – Hàng tồn kho trên bảng cân đối kế toán.

- A. 525.000.000
- B. 509.000.000
- C. 329.000.000
- D. 449.000.000

ANSWER: A

Random 1 trong 2 câu sau:

Câu 9a @C1-CLO2 -L1

Phát biểu nào sau đây **Sai** theo quy định hiện hành?

- A. Doanh nghiệp áp dụng phương pháp kế toán kho định kỳ, trong kỳ khi xuất kho hàng hoá kế toán ghi Có TK 156.
- B. Doanh nghiệp áp dụng phương pháp kế toán kho định kỳ, trong kỳ khi mua nhập kho hàng hoá, kế toán ghi Nợ TK 611.
- C. Doanh nghiệp áp dụng phương pháp kế toán kho định kỳ, trong kỳ khi phát sinh chi phí mua hàng nhập kho, kế toán ghi Nợ TK 611
- D. Doanh nghiệp áp dụng phương pháp kế toán kho định kỳ, trong kỳ khi xuất kho hàng hoá kế toán chưa ghi nhận vào sổ sách kế toán..

ANSWER: A

Câu 9b @C1-CLO2 – L1

Phát biểu nào sau đây **Đúng** theo quy định hiện hành?

- A. Doanh nghiệp áp dụng phương pháp kế toán kho định kỳ, trong kỳ khi xuất kho hàng hoá kế toán chưa ghi nhận vào sổ sách kế toán.
- B. Doanh nghiệp áp dụng phương pháp kế toán kho định kỳ, trong kỳ khi mua nhập kho hàng hoá kế toán ghi Nợ TK 156.
- C. Doanh nghiệp áp dụng phương pháp kế toán kho định kỳ, trong kỳ khi mua nhập kho hàng hoá kế toán ghi Nợ TK 631

D. Doanh nghiệp áp dụng phương pháp kế toán kho định kỳ, trong kỳ khi xuất kho hàng hoá kế toán ghi Có TK 156.

ANSWER: A

Random 1 trong 2 câu sau:

Câu 10a@C4-CLO5 -DP

Ngày 10/5: Công ty A xuất kho 2 tấn hàng K gửi cho đại lý B (bán đúng giá hưởng hoa hồng), với Giá bán chưa thuế 25.000đ/kg, thuế VAT 10%, Giá xuất kho 22.000đ/kg và Hoa hồng dành cho đại lý là 5%/giá bán, thuế VAT 10%. **Ngày 12/5,** B bán được 1.000 kg hàng K thu ngay bằng tiền mặt. **Ngày 28/5,** B gửi bảng kê hóa đơn bán ra của 1.000kg hàng đã bán trong kỳ cho A, đồng thời gửi luôn hóa đơn hoa hồng đại lý. **03/6/N,** B chuyển khoản thanh toán tiền hàng đã bán cho A sau khi trừ đi phần hoa hồng được hưởng. Kế toán tại công ty A sẽ ghi tăng TK 511 tại ngày:

A. 28/5/N

B. 10/5/N

C. 12/5/N

D. 03/6/N

ANSWER: A

Câu 10b@C4-CLO5 – L1

Ngày 10/5: Công ty A xuất kho 2 tấn hàng K gửi cho đại lý B (bán đúng giá hưởng hoa hồng), với Giá bán chưa thuế 25.000đ/kg, thuế VAT 10%, Giá xuất kho 22.000đ/kg và Hoa hồng dành cho đại lý là 5%/giá bán, thuế VAT 10%. **Ngày 12/5,** B bán được 1.000 kg hàng K thu ngay bằng tiền mặt. **Ngày 28/5,** B gửi bảng kê hóa đơn bán ra của 1.000kg hàng đã bán trong kỳ cho A, đồng thời gửi luôn hóa đơn hoa hồng đại lý. **03/6/N,** B chuyển khoản thanh toán tiền hàng đã bán cho A sau khi trừ đi phần hoa hồng được hưởng. Kế toán tại đại lý A sẽ ghi tăng TK 511 vào ngày:

A. 28/5/N

B. 10/5/N

C. 12/5/N

D. 03/6/N

ANSWER: A

PHẦN TỰ LUẬN (6,0 điểm)

Trích tài liệu kế toán tại công ty Bình Minh, sản xuất 1 loại sản phẩm A như sau:

➤ **Tài liệu 1** - Các chính sách được áp dụng tại công ty:

- Kỳ kế toán tháng;
- Đơn vị tiền tệ kế toán: VND;
- Quản lý hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên;
- Sử dụng phương pháp nhập trước xuất trước trong việc tính giá xuất kho;
- Kê khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ;
- Trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng;

➤ **Tài liệu 2** - Tình hình tài chính vào ngày 01/4/N của công ty: (Đơn vị tính: đồng)

Tài khoản	SDDK	Chi tiết
TK 155	550.000.000	5.000 sản phẩm
TK 131E	222.000.000	10.000 USD phải thu khách hàng E
TK 331JEL	240.500.000	10.000 USD ứng trước cho công ty JET

Các tài khoản khác có số dư hợp lý, công ty đang trong thời kỳ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp

➤ **Tài liệu 3** - Trích nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 4/N tại công ty:

(1) Ngày 12/4/N, công ty nhập khẩu một thiết bị để lắp đặt máy ép cán nhựa. Giá CIF cảng Cát Lái là 21.000 USD, đã ứng trước cho công ty Jel 10.000 USD, số còn lại chưa thanh toán tiền. Thuế nhập khẩu tính theo thuế suất 15%, thuế suất thuế GTGT hàng nhập khẩu 10%. Doanh nghiệp đã chuyển khoản nộp thuế và đã nhận giấy báo Nợ từ ngân hàng. Tỷ giá giao dịch thực tế mua-bán của ngân hàng thương mại là 24.200VND/USD-24.400 VND/USD, tỷ giá tính thuế hải quan là 24.500 VND/USD. Tài sản nhập khẩu về chờ lắp đặt.

(2) Ngày 16/4/N, chi phí lắp đặt thiết bị máy ép cán nhựa phát sinh là 18.000.000 đồng trong đó 50% là nhiên liệu xuất dùng còn lại là tiền công thanh toán bằng tiền mặt. Máy ép cán nhựa sau khi hoàn thành lắp đặt đưa vào phân xưởng sử dụng. Thời gian sử dụng ước tính 10 năm.

(3) Ngày 17/4/N, xuất kho 1.000 sản phẩm A gửi đại lý Qi bán.

(4) Ngày 18/4/N, thu nợ khách hàng E 5.000 USD, đã nhận giấy báo Có từ ngân hàng VCB . Tỷ giá giao dịch thực tế mua-bán là 24.250 VND/USD -24.450 VND/USD.

(5) Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến chi phí sản xuất sản phẩm A:

- a. Xuất kho vật liệu dùng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm: 150.000.000 đồng
- b. Tính tiền lương công nhân sản xuất trực tiếp: 28.000.000 đồng, các khoản trích theo lương: 5.000.000 đồng; Tiền lương của bộ phận quản lý sản xuất: 8.000.000 đồng, các khoản trích theo lương: 1.500.000 đồng.
- c. Trích khấu hao máy ép cán nhựa (đã đưa vào sử dụng từ ngày 16/4/N)
- d. Trong tháng sản xuất hoàn thành: 1.000 SPA nhập kho. Cuối kỳ không có sản phẩm dở dang. Biết rằng: Vật liệu còn thừa để lại phân xưởng cuối kỳ với giá thực tế là 5.000.000 đồng.

Yêu cầu: Ghi sổ nhật ký (định khoản) các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại công ty An Bình trong tháng 4/N (6,0 điểm) (Lưu ý: sinh viên phải trình bày cách tính toán (nếu có), trường hợp sinh viên không trình bày chỉ đạt 50% số điểm yêu cầu).

ĐÁP ÁN PHẦN TỰ LUẬN VÀ THANG ĐIỂM

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
I. Trắc nghiệm		4.0	
Câu 1	A	0.4	
Câu 2	A	0.4	
Câu 3	A	0.4	
Câu 4	A	0.4	
Câu 5	A	0.4	
Câu 6	A	0.4	

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
Câu 7	A	0.4	
Câu 8	A	0.4	
Câu 9	A	0.4	
Câu 10	A	0.4	
II. Tự luận bài TL1		6.0	
(1)	Giá mua Nợ 2411 508.900.000 (a1) Có 331Jel 512.400.000 (a2) (a1),(a2): 240.500.000+11.000*24.400	0.5	
	Thuế nhập khẩu Nợ 2411 77.175.000 Có 3333 77.175.000(b) (b): 21.000 *24.500*15%	0.5	
	Thuế GTGT hàng nhập khẩu Nợ 1332 59.167.500 Có 33312 59.167.500 (c) (c): 21.000 *24.500*(1+15%)*10%	0.5	
	Nộp thuế Nợ 3333 77.175.000 Nợ 33312 59.167.500 Có 1111 136.342.500	0.5	
(2)	Chi phí lắp đặt Nợ 2411 18.000.000 Có 152 9.000.000 Có 1111. 9.000.000	0.5	
	Máy ép cán nhựa sau khi hoàn thành Nợ 2112 604.075.000 Có 2411 607.575.000 (d) (d) 508.900.000 +77.175.000+18.000.000	0.5	
(3)	Xuất kho gửi đại lý bán Nợ 157.Qi 110.000.000 Có 155 110.000.000 (e) (e) 550.000.000/5.000 *1.000	0.5	
(4)	Thu nợ khách hàng E Nợ 1122VCB 121.250.000 (f1) Có 131.E 111.000.000 (f2) Có 515 10.250.000 (f1) 5.000 *24.250 (f2) 222.000.000/10.000*5.000	0.5	

Phân câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
(5a)	Xuất kho vật liệu Nợ 621 150.000.000 Có 152 150.000.000	0.5	
(5b)	Tính lương Nợ 622 28.000.000 Nợ 6271 8.000.000 Có 334 36.000.000	0.25	
	Tính các khoản trích lương Nợ 622 5.000.000 Nợ 6271 1.500.000 Có 338 6.500.000	0.25	
(5c)	Khấu hao máy ép cán nhựa Nợ 627 2.516.979 Có 2141 2.516.979 (g) (g) $(604.075.000/(10*12))/2$	0.25	
	Vật liệu thừa còn để lại xưởng Nợ 621 (5.000.000) Có 152 (5.000.000)	0,25	
	Tập hợp chi phí sản xuất tính giá thành Nợ 154 190.017.006 Có 621 145.000.000(h1) Có 622 33.000.000 (h2) Có 627 12.016.979(h3) (h1) 150.000.000 – 5.000.000 (h2) 28.000.000 + 5.000.000 (h3) 8.000.000 + 1.500.000+2.516.979	0,25	
	Sản xuất hoàn thành nhập kho Nợ 155 190.017.006 Có 154 190.017.006	0,25	
	Điểm tổng	10.0	

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 7 năm 2024

Người duyệt đề

Giảng viên ra đề



ThS. Nguyễn Thị Thu Vân



Lê Ngọc Anh